



Ký bởi: Hội đồng nhân
dân tỉnh Bắc Ninh
Email:
hond@bacninh.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Bắc Ninh
Ngày ký: 17-11-2025
15:19:08 +07:00

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẮC NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 55/2025/NQ- HĐND

Bắc Ninh, ngày 12 tháng 11 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2026 của các cấp chính quyền địa phương tỉnh Bắc Ninh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2021/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc Ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022;

Xét Tờ trình số 350/TTr-UBND ngày 10 tháng 11 năm 2025 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2026 của các cấp chính quyền địa phương tỉnh Bắc Ninh.

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2026 của các cấp chính quyền địa phương tỉnh Bắc Ninh.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Giao UBND tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản khác thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

3. Hiệu lực thi hành: Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và bãi bỏ các Nghị quyết: Nghị quyết số 46/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Bắc Giang ban hành Quy định định mức phân bổ dự

toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022 của các cấp chính quyền địa phương tỉnh Bắc Giang; Nghị quyết số 18/2021/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh Bắc Ninh ban hành Quy định định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022; Nghị quyết số 18/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Bắc Ninh sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 18/2021/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh Bắc Ninh khoá XIX, nhiệm kỳ 2021-2026 về Quy định định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022; Nghị quyết số 08/2024/NQ-HĐND ngày 22/10/2024 của HĐND tỉnh Bắc Ninh sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 18/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị quyết số 18/2021/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh Bắc Ninh khoá XIX nhiệm kỳ 2021-2026 về Quy định định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh Khoá XIX, Kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 12 tháng 11 năm 2025./

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý VPHC - Bộ Tư pháp;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Bắc Ninh;
- Ủy ban MTTQVN và các tổ chức chính trị-xã hội tỉnh;
- Các Đại biểu HĐND tỉnh khoá XIX;
- Các cơ quan, sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Thường trực: Đảng ủy, HĐND; UBND các xã, phường;
- Các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh;
- Công thông tin điện tử của Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin, Văn phòng UBND tỉnh (01 bản);
- Lãnh đạo, chuyên viên VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐND.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Việt Oanh



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẮC NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2026 của các cấp chính quyền địa phương tỉnh Bắc Ninh
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 55/2025/NQ - HĐND)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước (NSNN) trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh áp dụng cho năm ngân sách 2026 theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Sở, ban, ngành, các cơ quan Đảng, đoàn thể, các đơn vị dự toán ngân sách cấp tỉnh và các xã, phường (gọi chung là xã) trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh;
- Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến lập, phân bổ, chấp hành dự toán chi thường xuyên NSNN.

Điều 3. Nguyên tắc, tiêu chí phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước

- Phù hợp theo phân cấp quản lý ngân sách, đảm bảo kinh phí các cấp, các đơn vị thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội, an ninh quốc phòng giai đoạn mới, phù hợp với phân loại đơn vị hành chính.
- Ưu tiên bố trí kinh phí cho lĩnh vực quan trọng và vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi đặc biệt khó khăn, khó khăn.
- Đảm bảo ổn định mức chi theo giai đoạn 2022 – 2025 được kéo dài sang năm 2026, phù hợp với khả năng cân đối NSNN năm 2026, kế hoạch tài chính 05 năm 2026 – 2030; từng bước nâng cao hiệu quả sử dụng NSNN, phấn đấu giảm dần tỷ lệ chi thường xuyên, góp phần cơ cấu NSNN trên cơ sở sắp xếp tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế. Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; cải cách hành chính nâng cao chất lượng dịch vụ công, sử dụng hiệu quả NSNN. Nâng cao hiệu quả hoạt động thực hiện nhiệm vụ chính trị của từng cơ quan, đơn vị cấp tỉnh và cấp xã.
- Phù hợp với đổi mới quản lý tài chính đối với khu vực sự nghiệp để giảm mức hỗ trợ trực tiếp cho đơn vị sự nghiệp công lập, tăng nguồn đảm bảo chính sách hỗ trợ người nghèo, đối tượng chính sách tiếp cận các dịch vụ sự nghiệp

công, khuyến khích xã hội hóa, huy động các nguồn lực xã hội để phát triển kinh tế - xã hội.

5. Tiêu chí của định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN phải rõ ràng, đơn giản, dễ hiểu, dễ thực hiện và kiểm tra; đảm bảo công bằng, công khai và minh bạch, thúc đẩy cải cách hành chính.

6. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên đã bao gồm toàn bộ nhu cầu kinh phí thực hiện các chế độ chính sách do Trung ương và tỉnh ban hành đến thời điểm Hội đồng nhân dân (HĐND) ban hành Nghị quyết này. Đảm bảo chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp và quỹ tiền thưởng theo mức tiền lương cơ sở 2.340.000 đồng/tháng.

7. Đưa tối đa các khoản chi thường xuyên vào định mức chi quản lý hành chính với yêu cầu triệt để tiết kiệm, giảm các khoản chi hội nghị, hội thảo.

8. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên đối với cấp xã tuân thủ thêm một số nguyên tắc, tiêu chí sau:

a) Từ năm ngân sách 2026, việc ban hành và thực hiện chế độ mới làm tăng chi NSNN thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 9 Luật NSNN; ngân sách cấp tỉnh sẽ hỗ trợ đối với các địa phương sau khi đã sử dụng các nguồn tăng thu, tiết kiệm chi và nguồn tài chính hợp pháp khác của địa phương theo quy định mà chưa cân đối đủ nguồn lực để thực hiện. Trường hợp địa phương bị ảnh hưởng bởi thiên tai, dịch bệnh hoặc sự cố nghiêm trọng, địa phương phải chủ động sử dụng dự toán ngân sách địa phương, bao gồm cả dự phòng và các nguồn tài chính hợp pháp khác theo quy định để khắc phục; trường hợp vượt quá khả năng cân đối ngân sách địa phương, ngân sách cấp tỉnh sẽ hỗ trợ cho ngân sách địa phương.

b) Tiêu chí dân số chia theo 4 vùng; kết hợp các tiêu chí bổ sung phù hợp với thực tế địa phương. Trong đó, nguyên tắc phân vùng dân số như sau:

Vùng đặc biệt khó khăn, gồm: Toàn bộ dân số ở các xã, thôn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn (xã khu vực III và thôn đặc biệt khó khăn thuộc khu vực I, II). Đơn vị hành chính xã thuộc khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, đơn vị thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được xác định theo quy định của cấp có thẩm quyền.

Vùng khó khăn, gồm: Dân số ở các xã thuộc khu vực II vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi khó khăn (không kể dân số các thôn đặc biệt khó khăn thuộc xã khu vực I, II) theo quy định của cấp có thẩm quyền.

Vùng đô thị: Bao gồm dân số các đơn vị hành chính phường (không kể dân số phường thuộc vùng đặc biệt khó khăn, vùng khó khăn).

Vùng khác còn lại: Bao gồm dân số các đơn vị hành chính xã thuộc khu vực còn lại.

9. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách cấp xã

a) Đối với các lĩnh vực chi: An ninh, quốc phòng, sự nghiệp môi trường, sự nghiệp kinh tế, dân số được xác định trên cơ sở dân số thường trú và tạm trú trên địa bàn xã, phường.

b) Đối với các lĩnh vực chi còn lại: dân số được xác định trên cơ sở dân số thường trú trên địa bàn xã, phường.

c) Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách cấp xã quy định tại Nghị quyết này để làm cơ sở HĐND tỉnh quyết định tổng chi thường xuyên, trong đó chi tiết lĩnh vực giáo dục, đào tạo và dạy nghề, lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số và dự phòng ngân sách.

Chương II

ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYỀN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ÁP DỤNG CHO CẤP TỈNH

Điều 4. Định mức phân bổ dự toán chi quản lý hành chính nhà nước, Đảng, đoàn thể

1. Phân bổ theo chỉ tiêu biên chế

Quỹ tiền lương, tiền thưởng theo số biên chế được cấp có thẩm quyền giao với mức lương cơ sở theo quy định hiện hành.

2. Chi hoạt động thường xuyên theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao

Đơn vị: Triệu đồng/biên chế/năm

STT	Nội dung	Định mức phân bổ
	Quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	
	Trên 100 biên chế	67
	Từ 50 đến 100 biên chế	69
	Dưới 50 biên chế	71

3. Định mức phân bổ theo quy định tại Khoản 2 Điều này đã bao gồm:

a) Kinh phí hoạt động thường xuyên bộ máy các cơ quan: Khen thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể; thông tin, tuyên truyền, liên lạc; công tác phí, hội nghị, tổng kết, sơ kết; chi phí thuê mướn; đoàn ra, đoàn vào; vật tư văn phòng; thanh toán dịch vụ công cộng, vận hành trụ sở cơ quan, chi hỗ trợ hoạt động cho công tác đảng, đoàn thể trong cơ quan.

b) Các khoản chi nghiệp vụ mang tính thường xuyên phát sinh hằng năm: chi nghiệp vụ chuyên môn quản lý ngành, lĩnh vực; chi tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn; chi hoạt động kiểm tra, giám sát; chi cho công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật; chi hoạt động tiếp dân, một cửa; chi xây dựng, rà soát, hoàn thiện văn bản quy phạm pháp luật; duy trì trang thông tin điện

tử, hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO, duy trì phần mềm, chi nhiệm vụ lưu trữ thường xuyên hằng năm.

c) Kinh phí bảo dưỡng, bảo trì, sửa chữa thường xuyên trụ sở, ô tô dùng chung, ô tô phục vụ các chức danh, tài sản khác phục vụ công tác chuyên môn; kinh phí mua sắm, thay thế trang thiết bị, phương tiện làm việc của cán bộ, công chức theo quy định (bao gồm cả kinh phí mua sắm thực hiện Luật bảo vệ bí mật nhà nước) theo quy định.

4. Định mức kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ (nằm ngoài quỹ lương của cơ quan, đơn vị) để thực hiện ký hợp đồng đối với một số loại công việc hỗ trợ, phục vụ trong cơ quan Đảng, quản lý nhà nước, đoàn thể, hội đặc thù (nếu có), đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước đảm bảo chi thường xuyên (đơn vị nhóm 4) theo số lượng hợp đồng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao được phân bổ đảm bảo cấp đủ tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương. Trường hợp, tiền lương trong hợp đồng lao động áp dụng mức tiền lương theo thỏa thuận không được vượt quá tiền lương theo bảng lương được Chính phủ quy định (áp dụng mức lương cơ sở hiện hành). Chi khác bằng 50% định mức chi hoạt động của công chức, viên chức trong các cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể, Hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ và đơn vị sự nghiệp công lập nhóm 4.

5. Định mức phân bổ theo quy định tại khoản 2 Điều này không bao gồm:

Các khoản chi đặc thù mang tính chất chung của các cơ quan bao gồm: Kinh phí thuê trụ sở làm việc; kinh phí chi cho công tác xây dựng pháp luật theo Nghị quyết số 197/2025/QH15; chi tổ chức đại hội theo nhiệm kỳ; chi hoạt động của các Ban chỉ đạo tỉnh, Ban quản lý, tổ công tác liên ngành, các hội đồng được thành lập theo quyết định của Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh; trang phục ngành; kinh phí trích theo số thu nộp NSNN (thanh tra); chi mua ô tô; sửa chữa lớn trụ sở; mua sắm máy móc, trang thiết bị phục vụ hoạt động chung theo quy định. Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn đặc thù của từng ngành, căn cứ chức năng, nhiệm vụ, trên cơ sở thuyết minh cơ sở tính toán và khả năng cân đối ngân sách địa phương hằng năm, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh quyết định trong phương án phân bổ hằng năm.

6. Đối với Văn phòng Tỉnh ủy, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh, Văn phòng UBND tỉnh ngoài định mức phân bổ nêu trên có tính toán bổ sung thêm các nhiệm vụ chi đặc thù cụ thể của từng đơn vị.

7. Trên cơ sở biên chế được cấp có thẩm quyền giao và mức chi thường xuyên theo định mức phân bổ, khuyến khích các cơ quan, đơn vị tinh giản biên chế, tiết kiệm chi tiêu để tăng thu nhập cho cán bộ, công chức và tăng chi cho các nhiệm vụ trọng tâm của cơ quan, đơn vị.

Điều 5. Định mức phân bổ chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

Mức phân bổ tối thiểu bằng mức Trung ương giao cho địa phương hằng năm. Sở Khoa học và Công nghệ phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan liên quan xây dựng phương án phân bổ dự toán ngân sách hằng năm báo cáo UBND tỉnh trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 6. Định mức phân bổ chi sự nghiệp y tế

Đối với các cơ sở y tế khám chữa bệnh, thực hiện tăng cường tự chủ và được thanh toán kinh phí khám, chữa bệnh qua bảo hiểm y tế (BHYT). Thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước về chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập. NSNN ưu tiên đảm bảo nguồn thực hiện công tác y tế dự phòng, cụ thể như sau:

1. Công tác khám, chữa bệnh

Thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước về chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập.

2. Ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí hoạt động thường xuyên của đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên (nhóm 3) làm nhiệm vụ khám bệnh, chữa bệnh, chăm sóc, nuôi dưỡng người bệnh phong, tâm thần, trên cơ sở số lượng người làm việc hưởng lương từ NSNN được cấp có thẩm quyền giao, cụ thể:

NSNN hỗ trợ chi thường xuyên sau khi đơn vị đã sử dụng nguồn thu sự nghiệp, thu dịch vụ khám, chữa bệnh được để lại chi nhưng chưa bảo đảm chi thường xuyên. Hằng năm, thực hiện giảm tối thiểu 2,5% chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN.

Chi tiền lương, các khoản đóng góp theo lương và các khoản phụ cấp theo chế độ do Nhà nước quy định đối với đơn vị sự nghiệp công, được xác định trên cơ sở số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền giao để thực hiện nhiệm vụ khám, chữa bệnh, chăm sóc, nuôi dưỡng người bệnh phong, tâm thần.

3. Đối với các hoạt động y tế dự phòng; dân số - kế hoạch hóa gia đình; an toàn thực phẩm; các Trung tâm: Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ; Giám định Y khoa, Pháp y; Kiểm nghiệm; các trạm: Chống lao, Bảo vệ sức khỏe tâm thần: Định mức chi được áp dụng trên cơ sở số lượng người làm việc hưởng lương từ NSNN được cấp có thẩm quyền giao, áp dụng định mức phân bổ như đối với đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh quy định tại khoản 3 Điều 11 Nghị quyết này.

4. Ưu tiên phân bổ tối thiểu 30% cho y tế dự phòng (bao gồm cả kinh phí bố trí thực hiện các nhiệm vụ y tế dự phòng thuộc các cơ sở y tế cấp tỉnh) trong tổng định mức chi sự nghiệp y tế cấp tỉnh.

5. Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng theo quy định phân cấp quản lý ngân sách.

Điều 7. Định mức phân bổ chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề

1. Đối với Trường Chính trị Nguyễn Văn Cừ

a) Quỹ tiền lương, tiền thưởng theo số biên được cấp có thẩm quyền giao với mức lương cơ sở theo quy định hiện hành.

b) Đối với phần chi hoạt động thường xuyên: Áp dụng định mức chi theo biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh; NSNN hỗ trợ chi thường xuyên sau khi đơn vị đã sử dụng nguồn thu sự nghiệp.

c) Đối với phần chi mở các lớp đào tạo: Phân bổ theo chỉ tiêu, kế hoạch đào tạo trên cơ sở các chế độ, định mức, tiêu chuẩn chi tiêu ngân sách hiện hành.

d) Đối với các lớp đào tạo liên kết: Tự đảm bảo kinh phí, NSNN không hỗ trợ.

2. Đối với các trường cao đẳng, trung cấp thực hiện đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp nghề; đào tạo giáo viên.

a) Định mức phân bổ theo chỉ tiêu đào tạo (học sinh, sinh viên, học viên, người học) trên cơ sở giá dịch vụ đào tạo và mức trần học phí, thực hiện theo cơ chế Nhà nước đặt hàng, giao nhiệm vụ.

Định mức phân bổ đã bao gồm: Học phí, kinh phí ngân sách nhà nước cấp bù miễn, giảm học phí, hỗ trợ tiền đóng học phí đối với sinh viên sư phạm.

b) Định mức phân bổ tại điểm a điều này chưa bao gồm: Kinh phí thực hiện chính sách đối với học sinh, sinh viên, học viên: Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ; chính sách hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 3/9/2025 của Chính phủ; chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ; kinh phí hỗ trợ chi trả chi phí sinh hoạt cho sinh viên sư phạm theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 60/2025/NĐ-CP ngày 03/3/2025 của Chính phủ và chế độ chính sách khác đối với học sinh, sinh viên theo quy định; kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, kinh phí thực hiện các nhiệm vụ, đề án, kế hoạch để bảo đảm hoạt động, phát triển nhà trường được cấp có thẩm quyền quyết định.

Trường hợp cơ sở đào tạo có chỉ tiêu đào tạo tuyển sinh thấp so chỉ tiêu được cấp thẩm quyền giao, không bảo đảm kinh phí chi trả tiền lương, các khoản phụ cấp, đóng góp theo quy định đối với viên chức, người lao động trong chỉ tiêu biên chế được cấp thẩm quyền giao, thì sẽ được xem xét hỗ trợ từ ngân sách nhà nước.

Điều 8. Phân bổ dự toán chi các sự nghiệp: Văn hóa, thể thao và du lịch; phát thanh truyền hình; đảm bảo xã hội; kinh tế; môi trường và sự nghiệp khác

1. Việc phân bổ dự toán chi hằng năm của ngân sách cấp tỉnh thực hiện trên cơ sở: Nhiệm vụ chi của ngân sách cấp tỉnh theo phân cấp; các chương trình, kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt; chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định; khả năng cân đối ngân sách cấp tỉnh.

2. Chi mua sắm máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung và máy móc, thiết bị chuyên dùng: Dự toán được xác định trên cơ sở tiêu chuẩn định mức, chế độ quản lý, sử dụng tài sản công hiện hành, nhu cầu thực tế của đơn vị và khả năng cân đối ngân sách.

3. Chi bảo dưỡng, sửa chữa vừa và lớn công trình, thiết bị công trình xây dựng: Phân bổ theo quy định của pháp luật về lập dự toán, quản lý, sử dụng kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công và khả năng cân đối của ngân sách.

Điều 9. Phân bổ dự toán chi an ninh - quốc phòng

Xác định theo các nội dung, công việc thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách cấp tỉnh theo quy định và khả năng cân đối của ngân sách để bố trí kinh phí cụ thể.

Điều 10. Định mức phân bổ đối với các Hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ

1. Đối với các đơn vị được UBND tỉnh giao biên chế hằng năm: ngân sách nhà nước bảo đảm quỹ tiền lương, tiền thưởng, các chế độ, chính sách khác theo quy định của pháp luật và kinh phí hoạt động gắn với số biên chế được giao theo định mức chi hoạt động là 60 triệu đồng/biên chế/năm.

Kinh phí hỗ trợ bố trí trong dự toán chi ngân sách nhà nước hằng năm của cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp.

2. Đối với các hội khác bảo đảm nguyên tắc tự nguyện, tự quản, tự bảo đảm kinh phí, hoạt động theo điều lệ và tuân thủ pháp luật; NSNN hỗ trợ cho các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao.

Điều 11. Định mức phân bổ chi hoạt động thường xuyên các đơn vị sự nghiệp công lập

Thực hiện phân bổ chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2026 cho các lĩnh vực sự nghiệp căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, định hướng đổi mới khu vực sự nghiệp công lập theo Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban chấp hành Trung ương khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập, các quy định về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập và các quy định của pháp luật về việc giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu cung cấp sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công. Trong đó:

1. Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm toàn bộ chi đầu tư và chi thường xuyên; đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên: NSNN không hỗ trợ chi thường xuyên. Đơn vị thực hiện báo cáo đầy đủ nguồn thu, nhiệm vụ chi

năm hiện hành và dự kiến năm kế hoạch gửi cơ quan quản lý cấp trên tổng hợp gửi Sở Tài chính cùng thời điểm xây dựng dự toán NSNN hằng năm.

2. Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên: NSNN hỗ trợ chi thường xuyên sau khi đơn vị đã sử dụng nguồn thu sự nghiệp và nguồn thu phí được để lại chi để thực hiện nhiệm vụ, cung ứng dịch vụ sự nghiệp công thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN nhưng chưa bảo đảm chi thường xuyên. Hằng năm, thực hiện giảm tối thiểu 2,5% chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN.

Định mức phân bổ chi hoạt động tính theo biên chế sự nghiệp được nhà nước bảo đảm chi thường xuyên.

3. Đơn vị sự nghiệp công lập do nhà nước bảo đảm chi thường xuyên:

Áp dụng nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ như đối với lĩnh vực chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể. Cụ thể:

a) Quỹ tiền lương, tiền thưởng theo số biên chế được cấp có thẩm quyền giao với mức lương cơ sở theo quy định hiện hành.

b) Chi hoạt động thường xuyên theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao

Đơn vị: Triệu đồng/biên chế/năm

STT	Nội dung	Định mức phân bổ
	Trên 100 biên chế	57
	Từ 50 đến 100 biên chế	59
	Dưới 50 biên chế	61

4. Tiêu chí bổ sung:

Kinh phí tập huấn theo chế độ quy định đối với vận động viên theo số vận động viên đạt thành tích cao cấp quốc gia và vận động viên khuyết tật được tham gia các giải do Trung ương tổ chức.

Chương III

ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYỀN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ÁP DỤNG CHUNG CHO CẤP TỈNH VÀ CẤP XÃ

Điều 12. Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục

Định mức được phân bổ theo tỷ lệ giữa tổng quỹ tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương và chi khác để đảm bảo các hoạt động thường xuyên. Cụ thể:

1. Các khoản chi tiền lương, tiền thưởng, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương cơ sở 2.340.000 đồng.

2. Các khoản chi khác (ngoài tiền lương, tiền thưởng, các khoản phụ cấp, các khoản có tính chất lương) tính theo tỷ lệ % chi tiền lương ngạch, bậc, phụ cấp chức vụ, thâm niên vượt khung, thâm niên nghề giáo, phụ cấp ưu đãi nghề và các

khoản đóng góp theo lương tối đa 82% và chi cho hoạt động giảng dạy, học tập tối thiểu 18%.

Định mức trên đã bao gồm: Tính đủ cho các cấp giáo dục; chính sách ưu tiên đối với lĩnh vực giáo dục đã ban hành; kinh phí mua sắm trang thiết bị của giáo viên để phục vụ dạy và học. Kinh phí hoạt động chi chung của ngành: cấp tỉnh phân bổ chi chung sự nghiệp giáo dục theo tỷ lệ tối đa 5% và cấp xã theo tỷ lệ tối đa 3% trên tổng số chi cho hoạt động giảng dạy, học tập của sự nghiệp giáo dục hằng năm ngân sách của cấp mình.

Định mức trên chưa bao gồm: Nguồn thu sự nghiệp, thu cấp bù học phí của các đối tượng.

3. Căn cứ định mức chi sự nghiệp giáo dục được phân bổ theo quy định tại khoản 1, 2 Điều này; các, xã phường giao dự toán cho các cấp học (đối với các trường có nguồn thu sự nghiệp, thu cấp bù học phí) theo quy định tại Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2022 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập (NSNN hỗ trợ chi thường xuyên sau khi trừ đi nguồn thu sự nghiệp, thu cấp bù học phí của đơn vị). Ưu tiên phân bổ chi hoạt động, giảng dạy, học tập cho cấp tiểu học (do cấp tiểu học không có nguồn thu cấp bù học phí).

4. Đối với Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên được áp dụng định mức chi tương đương đơn vị sự nghiệp công lập.

5. Tiêu chí bổ sung, được xác định trên cơ sở số đối tượng năm 2025 theo chế độ quy định gồm: Chính sách phát triển giáo dục mầm non; chế độ học bổng cho học sinh dân tộc nội trú; hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật; chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập; chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách.

6. Hỗ trợ sửa trong các cơ sở giáo dục có trẻ em mầm non và học sinh tiểu học trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2025-2030 theo Nghị quyết số 31/2025/NQ-HĐND ngày 11/8/2025 của HĐND tỉnh.

Chương IV **ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN** **NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHO CẤP XÃ**

Điều 13. Định mức phân bổ ngân sách chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể cấp xã

1. Quỹ tiền lương, tiền thưởng theo số biên chế được cấp có thẩm quyền giao với mức lương cơ sở theo quy định hiện hành.

2. Chi hoạt động thường xuyên theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao

Đơn vị: triệu đồng/biên chế/năm

STT	Nội dung	Định mức phân bổ
	Trên 100 biên chế	62
	Từ 50 đến 100 biên chế	64
	Dưới 50 biên chế	66

3. Định mức phân bổ theo quy định tại khoản 2 Điều này đã bao gồm:

a) Kinh phí hoạt động thường xuyên bộ máy các cơ quan: Khen thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể; thông tin, tuyên truyền, liên lạc; công tác phí, hội nghị, tổng kết, sơ kết; chi phí thuê mướn; đoàn ra, đoàn vào; vật tư văn phòng; thanh toán dịch vụ công cộng, vận hành trụ sở cơ quan, chi hỗ trợ hoạt động cho công tác đảng, đoàn thể trong cơ quan.

b) Các khoản chi nghiệp vụ mang tính thường xuyên phát sinh hằng năm: chi nghiệp vụ chuyên môn quản lý ngành, lĩnh vực; chi tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn; chi hoạt động kiểm tra, giám sát; chi cho công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật; chi hoạt động tiếp dân, một cửa; chi xây dựng, rà soát, hoàn thiện văn bản quy phạm pháp luật; duy trì trang thông tin điện tử, hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO, duy trì phần mềm, chi nhiệm vụ lưu trữ thường xuyên hằng năm, kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ủy ban kiểm tra Đảng ủy cấp xã, kinh phí thực hiện hợp đồng lao động theo Nghị định 173/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ về hợp đồng thực hiện nhiệm vụ của công chức, kinh phí chi hoạt động của tổ chức cơ sở đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012 của Ban Chấp hành Trung ương đảng.

c) Kinh phí bảo dưỡng, bảo trì, sửa chữa thường xuyên trụ sở, ô tô dùng chung, ô tô phục vụ các chức danh, tài sản khác phục vụ công tác chuyên môn; kinh phí mua sắm, thay thế trang thiết bị, phương tiện làm việc của cán bộ, công chức theo quy định (bao gồm cả kinh phí mua sắm thực hiện Luật bảo vệ bí mật nhà nước) theo quy định.

4. Ngoài định mức nêu tại khoản 2 Điều này cấp xã được phân bổ một khoản kinh phí để chi hoạt động (bao gồm cả kinh phí hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội, các hội được đảng, nhà nước giao nhiệm vụ, hoạt động của ban thanh tra nhân dân, ban giám sát cộng đồng, kinh phí thực hiện cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” và các hoạt động khác theo phân cấp). Cụ Thể:

a) Các xã, phường có trụ sở là trung tâm của huyện, thành phố, thị xã cũ mức phân bổ là 2.000 triệu đồng/xã, phường/năm.

b) Các xã, phường còn lại: 1.500 triệu đồng/xã, phường/năm

5. Hỗ trợ hoạt động đặc thù của Hội đồng nhân dân: 200 triệu đồng/xã, phường/năm.

6. Định mức phân bổ theo quy định tại khoản 2, khoản 4 Điều này không bao gồm kinh phí tổ chức đại hội đảng các cấp.

7. Định mức kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ (nằm ngoài quỹ lương của cơ quan, đơn vị) để thực hiện ký hợp đồng đối với một số loại công việc hỗ trợ, phục vụ trong cơ quan Đảng, quản lý nhà nước, đoàn thể, hội đặc thù (nếu có), đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước đảm bảo chi thường xuyên (đơn vị nhóm 4) theo số lượng hợp đồng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao được phân bổ đảm bảo cấp đủ tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương. Trường hợp, tiền lương trong hợp đồng lao động áp dụng mức tiền lương theo thỏa thuận không được vượt quá tiền lương theo bảng lương được Chính phủ quy định (áp dụng mức lương cơ sở hiện hành). Chi khác bằng 50% định mức chi hoạt động của công chức, viên chức trong các cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể, Hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ và đơn vị sự nghiệp công lập nhóm 4 cấp xã.

8. Đối với chế độ phụ cấp của cán bộ hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố, mức hỗ trợ người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố: Thực hiện theo mức quy định của HĐND tỉnh.

9. Hỗ trợ kinh phí hoạt động của thôn, tổ dân phố (bao gồm cả kinh phí hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội): 115 triệu đồng/thôn/năm.

Điều 14. Định mức chi sự nghiệp văn hoá, thông tin

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức phân bổ
a) Vùng đặc biệt khó khăn	37.130
b) Vùng khó khăn	25.998
c) Vùng đô thị	16.300
d) Vùng khác còn lại	22.800

2. Tiêu chí bổ sung:

a) Đối với phường Bắc Giang, phường Kinh Bắc được hỗ trợ thêm 20 tỷ đồng/phường/năm để thực hiện các nhiệm vụ văn hóa đặc thù phát sinh trên địa bàn.

b) Kinh phí hỗ trợ nghệ nhân trong lĩnh vực văn hóa phi vật thể.

c) Kinh phí tổ chức canh hát quan họ, hỗ trợ làng quan họ gốc, làng quan họ thực hành, câu lạc bộ loại hình nghệ thuật trình diễn dân gian truyền thống:

Kinh phí tổ chức canh hát quan họ (theo kế hoạch được cấp có thẩm quyền giao): 30 triệu đồng/canh;

Làng quan họ gốc: 30 triệu đồng/làng/năm;

Làng quan họ thực hành, câu lạc bộ loại hình nghệ thuật trình diễn dân gian truyền thống: 20 triệu đồng/làng, câu lạc bộ/năm.

d) Các xã, phường có di tích được UNESCO công nhận và xếp hạng cấp quốc gia trở lên được UBND tỉnh cho phép tổ chức lễ hội:

Đối với di tích được UNESCO công nhận, xếp hạng cấp quốc gia đặc biệt 2 tỷ đồng/lễ hội/năm;

Đối với di tích xếp hạng cấp quốc gia: 1 tỷ đồng/lễ hội/năm.

Điều 15. Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức phân bổ
a) Vùng đặc biệt khó khăn	37.130
b) Vùng khó khăn	25.998
c) Vùng đô thị	16.300
d) Vùng khác còn lại	22.800

2. Đối với các xã, phường tiếp quản đài truyền thanh của huyện, thành phố, thị xã (cũ) trước đây phân bổ thêm 100% số chi theo tiêu chí dân số.

Điều 16. Định mức phân bổ chi sự nghiệp thể dục, thể thao

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức phân bổ
1. Vùng đặc biệt khó khăn	11.794
2. Vùng khó khăn	9.463
3. Vùng đô thị	7.550
4. Vùng khác còn lại	9.060

Định mức trên không bao gồm chi tổ chức đại hội thể dục thể thao.

Điều 17. Định mức phân bổ chi sự nghiệp đảm bảo xã hội

1. Định mức tính theo dân số

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức phân bổ
a) Vùng đặc biệt khó khăn	25.830
b) Vùng khó khăn	20.130
c) Vùng đô thị	15.200
d) Vùng khác còn lại	17.700

Định mức trên đã bao gồm: Kinh phí trợ cấp, cứu trợ đột xuất; kinh phí chúc thọ, mừng thọ và các chính sách ưu tiên đối với lĩnh vực đảm bảo xã hội; kinh phí trợ cấp hàng tháng cho thanh niên xung phong theo Quyết định số 40/2011/QĐ-

TTg ngày 27/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ quy định về chế độ đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến.

2. Tiêu chí bổ sung:

a) Chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo chính sách quy định của Trung ương và của HĐND tỉnh.

b) Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ cấp xã nghỉ việc thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành.

c) Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội.

d) Trợ cấp một lần cho đối tượng tham gia kháng chiến được tặng bằng khen theo Quyết định số 24/2016/QĐ-TTg ngày 14/6/2016 của Thủ tướng Chính phủ về trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến được tặng bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.

đ) Kinh phí mai táng phí đối với các đối tượng tham gia chiến tranh bảo vệ tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế theo quy định hiện hành.

e) Kinh phí tặng quà cho các đối tượng, điện táng, hỏa táng theo mức hỗ trợ quy định của HĐND tỉnh.

Điều 18. Định mức phân bổ chi sự nghiệp y tế

1. Trạm y tế xã

a) Phân bổ theo quỹ tiền lương, tiền thưởng theo số biên chế được cấp có thẩm quyền giao với mức lương cơ sở theo quy định hiện hành.

b) Chi hoạt động thường xuyên: áp dụng định mức chi bằng 70% định mức chi của đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh. Đối với đơn vị có thu tự chủ một phần kinh phí (nhóm 3): NSNN hỗ trợ chi thường xuyên sau khi đơn vị đã sử dụng nguồn thu sự nghiệp; hằng năm, thực hiện giảm tối thiểu 2,5% chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN.

2. Nhân viên dân số xã: Căn cứ vào biên chế được cấp có thẩm quyền giao tính các khoản chi lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương.

3. Định mức tính theo dân số

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức phân bổ
a) Vùng đặc biệt khó khăn	36.162
b) Vùng khó khăn	28.182
c) Vùng đô thị	21.280
d) Vùng khác còn lại	24.780

Các xã, phường ưu tiên phân bổ tối thiểu 30% cho y tế dự phòng (bao gồm cả kinh phí bố trí thực hiện các nhiệm vụ y tế dự phòng của trạm y tế cấp xã) trong tổng định mức chi sự nghiệp y tế cấp xã nêu tại khoản 1, 2, 3 Điều này.

Điều 19. Định mức phân bổ chi quốc phòng**1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số**

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức phân bổ
a) Vùng đặc biệt khó khăn	38.200
b) Vùng khó khăn	30.200
c) Vùng đô thị	24.820
d) Vùng khác còn	24.820

Định mức trên bao gồm kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ thường xuyên, nhiệm vụ quốc phòng do ngân sách địa phương đảm bảo theo quy định của Luật NSNN.

Đối với các xã, phường trọng điểm về quốc phòng được phân bổ thêm 50% số chi tính theo định mức dân số.

2. Đối với cấp xã có tổ chức diễn tập phòng thủ khu vực được tỉnh giao: ngân sách cấp tỉnh hỗ trợ có mục tiêu tùy theo khả năng cân đối ngân sách cấp tỉnh.

3. Tiêu chí bổ sung: Kinh phí huấn luyện dân quân tự vệ; phụ cấp chức vụ chỉ huy dân quân tự vệ.

Điều 20. Định mức phân bổ chi an ninh**1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số**

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức phân bổ
a) Vùng đặc biệt khó khăn	38.200
b) Vùng khó khăn	30.200
c) Vùng đô thị	24.820
d) Vùng khác còn lại	24.820

Định mức trên bao gồm kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ an ninh do ngân sách địa phương thực hiện theo quy định của Luật NSNN năm 2025.

Đối với các xã, phường trọng điểm về an ninh trật tự, các xã giáp ranh tỉnh, thành phố khác được phân bổ thêm 50% số chi tính theo định mức dân số.

2. Tiêu chí bổ sung: Kinh phí thực hiện chế độ chính sách đối với lực lượng an ninh trật tự ở cơ sở: Thực hiện theo mức quy định của HĐND tỉnh.

Điều 21. Mức phân bổ chi sự nghiệp kinh tế**1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số**

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức phân bổ
a) Vùng đặc biệt khó khăn	281.400
b) Vùng khó khăn	213.300

c) Vùng đô thị	123.000
d) Vùng khác còn lại	145.200

2. Phân bổ bổ sung:

a) Đối với phường Bắc Giang, Kinh Bắc, Võ Cường: 50 tỷ đồng/phường/năm; Phường Tân Tiến, Vũ Ninh: 30 tỷ đồng/phường/năm.

b) Các xã, phường là trung tâm của huyện, thành phố, thị xã cũ: 10 tỷ đồng/xã, phường/năm

c) Các phường còn lại, các xã nâng cấp lên phường: 8 tỷ đồng/phường/năm.

d) Các xã còn lại: 5 tỷ đồng/xã/năm.

3. Tiêu chí bổ sung:

a) Hỗ trợ kinh phí bảo vệ và phát triển đất trồng lúa.

b) Kinh phí hỗ trợ điện chiếu sáng đường làng, ngõ, xóm đối với các thôn, tổ dân phố.

Điều 22. Định mức phân bổ chi sự nghiệp môi trường

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức phân bổ
a) Vùng đặc biệt khó khăn	64.400
b) Vùng khó khăn	64.400
c) Vùng đô thị	325.000
d) Vùng khác còn lại	77.280

Đối với các xã có khu công nghiệp hoạt động định mức tính bằng vùng đô thị; các xã có cụm công nghiệp hoạt động, các xã có khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt tập trung và các xã có trụ sở là trung tâm của các huyện cũ định mức tính bằng 70% vùng đô thị.

Trường hợp định mức chi sự nghiệp môi trường không đảm bảo kinh phí vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, ngân sách cấp tỉnh xem xét bổ sung theo khối lượng thực tế phát sinh.

Điều 23. Định mức phân bổ chi sự nghiệp đào tạo

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức phân bổ
a) Vùng đặc biệt khó khăn	11.794
b) Vùng khó khăn	9.463
c) Vùng đô thị	7.550
d) Vùng khác còn lại	9.060

2. Trung tâm chính trị cấp xã: Áp dụng nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ như sau:

a) Quỹ tiền lương, tiền thưởng theo số biên chế được cấp có thẩm quyền giao với mức lương cơ sở theo quy định hiện hành.

b) Chi hoạt động thường xuyên: áp dụng định mức chi bằng 70% định mức chi của đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh. Đối với đơn vị có thu tự chủ một phần kinh phí (nhóm 3): NSNN hỗ trợ chi thường xuyên sau khi đơn vị đã sử dụng nguồn thu sự nghiệp; hằng năm, thực hiện giảm tối thiểu 2,5% chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN.

3. Tiêu chí bổ sung:

a) Hỗ trợ trung tâm chính trị cấp xã thực hiện nhiệm vụ đào tạo: 01 tỷ đồng/trung tâm/năm.

b) Kinh phí miễn học phí cho học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở học tiếp lên trình độ trung cấp theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo; chính sách hỗ trợ hợp tác quốc tế và đào tạo nhân lực chất lượng cao trong giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học phục vụ các ngành công nghiệp mũi nhọn, công nghiệp bán dẫn, trí tuệ nhân tạo và công nghiệp số trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, giai đoạn 2025-2030 theo mức quy định của HĐND tỉnh.

Điều 24. Định mức phân bổ dự toán chi đối với đơn vị sự nghiệp công lập cấp xã

1. Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm toàn bộ chi đầu tư và chi thường xuyên; đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên; đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên: Áp dụng nguyên tắc, tiêu chí phân bổ như đối với quy định tại khoản 1, 2 Điều 11.

2. Đơn vị sự nghiệp công lập nhà nước đảm bảo toàn bộ chi thường xuyên: áp dụng nguyên tắc, tiêu chí phân bổ như đối với quy định tại khoản 3 Điều 11; riêng định mức chi hoạt động thường xuyên áp dụng bằng 70% định mức chi của đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh.

Điều 25. Mức phân bổ chi thường xuyên khác ngân sách cấp xã

Phân bổ theo tỷ trọng bằng 0,5% tổng các khoản chi thường xuyên đã tính được theo mức phân bổ quy định từ Điều 12 đến Điều 24 của quy định này.

Điều 26. Định mức phân bổ chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

Phân bổ theo tỷ lệ từ 1 đến 2% tổng chi thường xuyên ngân sách cấp xã; hằng năm sau khi cấp xã sử dụng hết số kinh phí đã phân bổ theo tỷ lệ nêu trên mà vẫn còn thiếu nguồn kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi

mới sáng tạo và chuyển đổi số, ngân sách cấp tỉnh sẽ xem xét bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp xã theo quy định.

Điều 27. Phân bổ bổ sung

Đối với các xã có dân số thường trú dưới 10 nghìn dân được phân bổ thêm 50% số chi tính theo định mức dân số; các xã có dân số thường trú từ 10 đến 15 nghìn dân được phân bổ thêm 20% số chi tính theo định mức dân số.

Điều 28. Dự phòng ngân sách

1. Dự phòng ngân sách các cấp từ 2 đến 5% tổng chi ngân sách.
2. Trên cơ sở dự toán chi cân đối ngân sách từng cấp, căn cứ tình hình thực tế, cấp xã chủ động bố trí dự phòng ngân sách địa phương bảo đảm theo quy định của Luật NSNN./.